TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 22-02-2022
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thơm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hoa.

Ông Đặng Văn Núi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Anh Thy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 22 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 132/2021/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2021 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Lê Văn S, sinh năm 1983 (Vắng mặt);
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1978 (Vắng mặt);
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn ly hôn và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Lê Văn S trình bày:

Về hôn nhân: Anh S và chị Nguyễn Thị H tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyên, có tổ chức cưới, đăng ký kết hôn ngày 19/10/2010 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2018, anh chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, đồng thời chị H có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn nên anh S yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu Lê Trọng N1, sinh ngày 03/6/2010 và cháu Lê Thị Bảo N2, sinh ngày 09/02/2016. Hiện tại cháu N1 và

cháu N2 đang sống với chị H, anh S đồng ý để chị H tiếp tục nuôi dưỡng cả hai cháu, anh S tự nguyện cấp dưỡng mỗi cháu mỗi tháng 745.000 đồng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra, anh S không còn yêu cầu gì khác.

Theo bản tự khai, bị đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Chị H và anh S sống không hợp nhau và đã ly thân được hai năm. Nhận thấy tình cảm không còn nên chị H đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị H thống nhất chị và anh S có 02 con chung là cháu N1 và cháu N2. Khi ly hôn, chị H đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng hai cháu và yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi hai cháu, số tiền cấp dưỡng mỗi cháu mỗi tháng là 745.000 đồng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra, chị H không còn yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa, nguyên đơn anh S và bị đơn chị H đều xin vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn anh Lê Văn S yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị H và yêu cầu giao các con cho chị H nuôi dưỡng nên đây là "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chị Nguyễn Thị H có nơi cư trú tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn anh Lê Văn S, bị đơn chị Nguyễn Thị H đều có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt anh S, chị H.

[3] Về hôn nhân: Anh S và chị H chung sống trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân T, huyện T, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 121 ngày 19/10/2010 nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Quá trình chung sống, giữa anh S và chị H xảy ra mâu thuẫn kéo dài không tự hàn gắn được. Anh S yêu cầu ly hôn vì cho rằng vợ chồng bất đồng quan điểm, chị H đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh S, cả hai đều không mong muốn hàn gắn tình cảm, nên cần xác định tình trạng mâu thuẫn giữa anh S và chị H đã trầm trọng, hạnh phúc hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo

dài. Do vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh S và chị H theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Anh S và chị H cùng thống nhất anh chị có 02 con chung là cháu Lê Trọng N1, sinh ngày 03/6/2010 và cháu Lê Thị Bảo N2, sinh ngày 09/02/2016. Hiện tại, cả hai cháu đều đang sống chung với chị H. Khi ly hôn, anh S và chị H thống nhất giao cháu N1 và cháu N2 cho chị H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Sự thống nhất của anh S, chị H phù hợp với nguyện vọng của cháu N1 và đảm bảo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bình thường của cháu N2, do đó được Hội đồng xét xử ghi nhận theo quy định tại các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh S tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu N1 và cháu N2 với mức cấp dưỡng mỗi cháu mỗi tháng là 745.000 đồng. Mức cấp dưỡng anh S đưa ra bằng với mức cấp dưỡng chị H yêu cầu, do đó được Hội đồng xét xử ghi nhận theo quy định tại Điều 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Anh S, chị H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Anh S là nguyên đơn nên phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn và án phí không có giá ngạch đối với N1 vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 55, 57, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Lê Văn S và chị Nguyễn Thị H

2. Về con chung: Giao cháu Lê Trọng N1, sinh ngày 03/6/2010 và cháu Lê Thị Bảo N2, sinh ngày 09/02/2016 cho chị H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh S có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu N1, cháu N2, không ai có quyền cản trở.

Anh S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N1, cháu N2 định kỳ hàng tháng. Mức cấp dưỡng mỗi cháu mỗi tháng là 745.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu thực hiện từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu N1, cháu N2 đủ 18 tuổi, lao động được.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền, mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí: Anh S phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008083 ngày 21/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông, nên anh S còn phải nộp tiếp 300.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Anh S, chị H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

5. Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Tân Phú Đông;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú Đông;
- UBND xã T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thơm